

Số: 2512 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
bán niên năm 2026 đã soát xét

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: [congbothongtin@haiphongport.com.vn](mailto:congbothongtin@haiphongport.com.vn)

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét

- Báo cáo tài chính riêng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét 6 tháng năm 2026):

Có ☐

Không ☒

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/8/2026 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh> 

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét.
- Công văn số 2504/CHP-TCKT ngày 28/8/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Hồng Quân**

Số: 126 /NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét  
của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2497/TTr-CHP ngày 27/8/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 169/THYK-HĐQT ngày 28/8/2026,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 2497/TTr-CHP ngày 27/8/2026.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận: 

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Hồng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 5               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 6 - 9               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 11 - 12             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 13 - 55             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                          |
|------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Minh     | Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật              |
| Ông Nguyễn Tường Anh   | Phó Chủ tịch                                             |
| Ông Lê Hồng Quân       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)           |
| Ông Lý Quang Thái      | Thành viên                                               |
| Bà Nguyễn Thị Yến      | Thành viên                                               |
| Ông Lê Đông            | Thành viên                                               |
| Bà Trịnh Thị Ngọc Biển | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)           |
| Ông Vũ Đức Biên        | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) |
| Bà Lê Thị Ngọc Dung    | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                      |                                                                                           |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Quân     | Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật<br>(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)   |
| Ông Nguyễn Tường Anh | Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật<br>(miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Chu Minh Hoàng   | Phó Tổng Giám đốc                                                                         |
| Ông Hà Vũ Hào        | Phó Tổng Giám đốc                                                                         |
| Bà Đào Thị Thu Hà    | Kế toán trưởng                                                                            |

**Ban Kiểm soát**

|                           |                                                  |
|---------------------------|--------------------------------------------------|
| Bà Trần Thị Thanh Hải     | Trưởng ban                                       |
| Bà Vũ Thị Thanh Duyên     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)   |
| Bà Nguyễn Thị Hằng        | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Hồng Quân**  
**Tổng Giám đốc**  
**Người đại diện theo pháp luật**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0304 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và các công ty con (gọi chung là “Công ty”), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận tạm tăng các tài sản và nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải trước đây (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam.

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan sẽ được Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận ngoại trừ với cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến việc (i) kiểm toán viên không có đủ cơ sở để xác định các chi phí liên quan đến việc sử dụng các cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại cảng Chùa Vẽ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, và (ii) kiểm toán viên không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá ảnh hưởng của việc chưa có phê duyệt chính thức của cơ quan quản lý về hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến: (i) việc ghi nhận chính thức tài sản và chi phí của cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại cảng Chùa Vẽ sẽ được thực hiện vào thời điểm cơ quan quản lý nhà nước quyết định hình thức quản lý đối với các tài sản này, và (ii) khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan quản lý về hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Quỳnh Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      |  | Mã số Thuyết minh |           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |
|----------------------------------------------|--|-------------------|-----------|--------------------------|------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |  | <b>100</b>        |           | <b>3.388.207.480.929</b> | <b>3.069.783.422.453</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |  | <b>110</b>        | <b>6</b>  | <b>555.903.920.587</b>   | <b>390.290.204.796</b>       |
| 1. Tiền                                      |  | 111               |           | 201.767.276.752          | 188.190.204.796              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                |  | 112               |           | 354.136.643.835          | 202.100.000.000              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |  | <b>120</b>        | <b>7</b>  | <b>1.681.504.848.606</b> | <b>1.570.260.515.840</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |  | 123               |           | 1.681.504.848.606        | 1.570.260.515.840            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |  | <b>130</b>        |           | <b>669.577.385.407</b>   | <b>634.527.682.935</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |  | 131               | 8         | 298.969.418.247          | 260.234.096.808              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |  | 132               | 9         | 152.954.802.882          | 81.010.186.734               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |  | 135               | 10        | 258.302.588.084          | 332.423.379.105              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |  | 136               | 11        | (40.649.423.806)         | (39.139.979.712)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |  | <b>140</b>        | <b>12</b> | <b>137.686.419.899</b>   | <b>127.433.056.745</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              |  | 141               |           | 137.686.419.899          | 127.433.056.745              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |  | <b>160</b>        |           | <b>343.534.906.430</b>   | <b>347.271.962.137</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              |  | 161               | 13        | 61.741.774.105           | 29.299.441.994               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |  | 162               |           | 278.446.552.371          | 313.421.280.121              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |  | 163               | 19        | 3.346.579.954            | 4.551.240.022                |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu kỳ<br/>(phân loại lại)</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>6.851.002.566.368</b>  | <b>6.844.008.559.952</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>44.486.000</b>         | <b>51.986.000</b>                    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215          | 10                 | 44.486.000                | 51.986.000                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>   |                    | <b>1.708.871.757.385</b>  | <b>1.517.726.002.056</b>             |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | 14                 | 1.699.889.664.820         | 1.507.523.132.370                    |
| - Nguyên giá                                        | 222          |                    | 6.936.205.450.287         | 6.491.986.052.064                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223          |                    | (5.236.315.785.467)       | (4.984.462.919.694)                  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227          | 15                 | 8.982.092.565             | 10.202.869.686                       |
| - Nguyên giá                                        | 228          |                    | 50.702.800.051            | 50.553.800.051                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229          |                    | (41.720.707.486)          | (40.350.930.365)                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>   | <b>16</b>          | <b>3.112.892.081.905</b>  | <b>2.581.950.157.136</b>             |
| - Nguyên giá                                        | 241          |                    | 3.197.217.313.296         | 2.777.074.580.908                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242          |                    | (84.325.231.391)          | (195.124.423.772)                    |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>250</b>   | <b>17</b>          | <b>164.957.583.224</b>    | <b>1.292.106.498.642</b>             |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252          |                    | 164.957.583.224           | 1.292.106.498.642                    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b>   | <b>7</b>           | <b>1.773.932.818.916</b>  | <b>1.362.557.417.618</b>             |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262          |                    | 1.772.252.818.916         | 1.360.877.417.618                    |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263          |                    | 2.181.131.012             | 2.181.131.012                        |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264          |                    | (501.131.012)             | (501.131.012)                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>90.303.838.938</b>     | <b>89.616.498.500</b>                |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271          | 13                 | 77.528.004.484            | 75.467.302.834                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272          | 21                 | 12.775.834.454            | 14.149.195.666                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>              | <b>280</b>   |                    | <b>10.239.210.047.297</b> | <b>9.913.791.982.405</b>             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>3.112.249.984.437</b> | <b>3.096.910.334.460</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.309.375.280.676</b> | <b>1.251.334.656.191</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18          | 178.316.766.162          | 355.409.941.830              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 23.998.882.735           | 8.601.618.474                |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 19          | 296.713.794.980          | 2.441.084.980                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 20          | 182.267.319.818          | 245.661.996.946              |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 141.972.895.287          | 223.040.036.504              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 22          | 276.875.015.783          | 245.681.607.927              |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        | 26          | 2.741.299.470            | 2.730.857.220                |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 23          | 90.452.708.588           | 99.219.074.763               |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 24          | 23.130.873.266           | 24.562.190.653               |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 92.905.724.587           | 43.986.246.894               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>1.802.874.703.761</b> | <b>1.845.575.678.269</b>     |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 337        | 26          | 115.766.257.437          | 95.307.634.428               |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 25          | 1.683.786.854.721        | 1.747.193.557.470            |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 342        | 21          | 3.321.591.603            | 3.074.486.371                |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|------------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> | <b>27</b>   | <b>7.126.960.062.860</b>  | <b>6.816.881.647.945</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 3.269.600.000.000         | 3.269.600.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 3.269.600.000.000         | 3.269.600.000.000            |
| 2. Thặng dư vốn                                               | 412        |             | (166.066.396)             | (166.066.396)                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 52.543.979.727            | 52.543.979.727               |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |             | (613.301.691.109)         | (613.301.691.109)            |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 2.573.993.342.057         | 2.104.600.026.656            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |             | 1.069.411.741.874         | 1.212.061.506.690            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 334.688.627.616           | 391.368.736.042              |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 420b       |             | 734.723.114.258           | 820.692.770.648              |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 774.878.756.707           | 791.543.892.377              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>10.239.210.047.297</b> | <b>9.913.791.982.405</b>     |

Nguyễn Thị Quyên  
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số Thuyết minh |    | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|----|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01                | 30 | 1.694.567.038.887 | 1.235.868.834.717 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)             | 10                |    | 1.694.567.038.887 | 1.235.868.834.717 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 11                | 31 | 765.225.962.714   | 703.657.748.842   |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20                |    | 929.341.076.173   | 532.211.085.875   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22                | 33 | 71.049.400.616    | 32.954.164.102    |
| 6. Chi phí tài chính                                                   | 23                | 34 | 43.053.181.006    | 17.115.478.645    |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                             | 24                |    | 34.608.583.696    | 2.295.124.529     |
| 7. Chi phí bán hàng                                                    | 25                |    | -                 | 274.412.000       |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26                | 35 | 131.299.339.368   | 100.104.087.674   |
| 9. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh                         | 27                |    | 157.449.228.455   | 27.721.876.519    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27) | 30                |    | 983.487.184.870   | 475.393.148.177   |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31                | 36 | 29.872.952.445    | 50.945.291.471    |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32                |    | 2.260.517.178     | 532.944.569       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40                |    | 27.612.435.267    | 50.412.346.902    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50                |    | 1.011.099.620.137 | 525.805.495.079   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51                | 37 | 172.928.935.468   | 109.142.822.256   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52                | 21 | 1.620.466.444     | 655.721.166       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60                |    | 836.550.218.225   | 416.006.951.657   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61                |    | 734.723.114.258   | 335.107.191.675   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62                |    | 101.827.103.967   | 80.899.759.982    |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70                | 38 | 2.247             | 835               |

Nguyễn Thị Quyên  
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    | 1.011.099.620.137   | 525.805.495.079     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | 151.566.811.462     | 116.400.499.456     |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 1.509.444.094       | (17.352.673.074)    |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    | (3.729.168.704)     | 12.770.487.198      |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                           | 05    | (160.948.541.478)   | (54.844.782.711)    |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 06    | 34.608.583.696      | 2.295.124.529       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    | 1.034.106.749.207   | 585.074.150.477     |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (133.556.998.699)   | 15.565.540.661      |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (10.253.363.154)    | (858.848.980)       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 61.525.463.419      | (274.213.874.597)   |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | (34.503.033.761)    | 20.675.562.183      |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    | (23.290.129.601)    | (974.380.748)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (249.888.787.588)   | (50.859.632.373)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 127.700.000         | 62.940.000          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (75.406.222.307)    | (106.796.736.638)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | 568.861.377.516     | 187.674.719.985     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (492.328.395.778)   | (1.386.162.818.978) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    | 3.619.000.000       | 1.352.951.818       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (1.544.200.000.000) | (1.287.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | 1.441.300.000.000   | 1.246.906.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25    | (15.757.200.000)    | (36.730.729.805)    |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | 80.421.675.880      | 78.665.241.460      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | (526.944.919.898)   | (1.383.069.355.505) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                     | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                           |           |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát) | 31        | -                      | 500.000.000              |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                                        | 33        | 234.299.287.490        | 1.792.776.378.957        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                                       | 34        | (12.887.648.949)       | (560.898.734.555)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                                   | 36        | (98.160.000.000)       | (137.081.200.566)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                          | <b>40</b> | <b>123.251.638.541</b> | <b>1.095.296.443.836</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                                          | <b>50</b> | <b>165.168.096.159</b> | <b>(100.098.191.684)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                       | <b>60</b> | <b>390.290.204.796</b> | <b>493.962.154.581</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                                      | 61        | 445.619.632            | (350.800.971)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                                        | <b>70</b> | <b>555.903.920.587</b> | <b>393.513.161.926</b>   |

Nguyễn Thị Quyên  
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hoá và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2014, thay đổi lần thứ 14 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán là PHP.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.239).

#### **Nghành nghề và lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cảng biển, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác.

Nghành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hoá, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá, kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên công ty           | Địa chỉ                                           | Hoạt động chính                                    |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Cảng Tân Vũ | KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển, sửa chữa container |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên công ty                                                | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động                                   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                         |                                                                      |                   |                                    |                                                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ          | Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng                   | 51,00%            | 51,00%                             | Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và kinh doanh kho vận                                                           |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng          | Lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng       | 60,28%            | 60,28%                             | Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản giao nhận vận tải hàng hoá; Hoạt động lai dắt, trực vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hoá.                         |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ                   | Số 03 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng     | 100,00%           | 100,00%                            | Dịch vụ xếp dỡ giao nhận hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Trung chuyển và lưu trữ hàng hoá; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng             | Số 23, đường Lương Khánh Thiện, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng | 100,00%           | 100,00%                            | Khám chữa bệnh, khám sức khoẻ và cấp giấy chứng nhận sức khoẻ; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.                                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng | Số 05 Cù Chính Lan, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng            | 90,00%            | 90,00%                             | Giáo dục nghề nghiệp các nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng.                                                          |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                        |                                                                      |                   |                                    |                                                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng   | Số 03 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng     | 30,52%            | 30,52%                             | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng    | Số 13 đường Nguyễn Trãi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng       | 27,61%            | 27,61%                             | Xây dựng công trình và vận tải đường bộ                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                              | Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng        | 38,81%            | 38,81%                             | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                             |

| Tên công ty                                                    | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động                                                           | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng (i) | Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Thành phố Hải Phòng                                         | 32,24%           | 32,24%               | Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển, kho bãi, bốc xếp hàng hoá, đại lý tàu biển, vận tải biển |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)                        | Số 1 đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh                                         | 25,00%           | 25,00%               | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng                                                          |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                         | Số 79 Đoàn Như Hải, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh                                  | 20,00%           | 20,00%               | Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hoá                                                            |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ (iii)                     | Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng                                           | 24,99%           | 50,00%               | Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hoá                                            |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng                       | Lô đất KB2.3 và KB 3.3, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng     | 36,00%           | 36,00%               | Logistics và vận tải hàng hoá, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải              |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)               | Lô CN2A Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng | 28,75%           | 37,5%                | Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hoá                                                            |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng                        | Khu phố Đôn Lương, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng                                      | 51,00%           | 50,00%               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                       |

(i) Công ty đã tạm dừng hoạt động từ năm 2018.

(ii) Công ty đã tạm dừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(iii) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Công ty).

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và được phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 44 dưới đây.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 7 năm 2014).

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 44.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

***Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)***

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc  | 5 - 40        |
| Máy móc và thiết bị       | 5 - 20        |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 13        |
| Khác                      | 8             |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 8 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm các cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 40 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**Công ty là bên đi thuê**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét; tiền thuê đất chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét thể hiện chi phí sửa chữa, nạo vét thường xuyên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán và phần lãi chưa thực hiện khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ vào công ty liên doanh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó. Đối với phần lãi chưa thực hiện khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ vào công ty liên doanh, doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khấu hao của tài sản đi góp vốn.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

**Vốn chủ sở hữu***Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

*Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG**

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

**Thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 14, số 15 và số 16)**

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu khác (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

## 6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                     | 348.735.791            | 493.778.025            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 201.418.540.961        | 187.696.426.771        |
| Trong đó:                                    |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | 148.865.424.717        | 112.091.081.057        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 12.262.454.739         | 6.109.774.218          |
| Các ngân hàng khác                           | 40.290.661.505         | 69.495.571.496         |
| Tương đương tiền (i)                         | 354.136.643.835        | 202.100.000.000        |
| Trong đó:                                    |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | 148.000.000.000        | 71.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 130.000.000.000        | 34.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 70.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Các ngân hàng khác                           | 6.136.643.835          | 66.600.000.000         |
|                                              | <b>555.903.920.587</b> | <b>390.290.204.796</b> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ               |                           |                 | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |                           |                 |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc                  | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng | Giá gốc                      | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                          |                           |                 |                              |                           |                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 428.000.000.000          | 428.000.000.000           | -               | 384.000.000.000              | 384.000.000.000           | -               |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam    | 424.282.737.502          | 424.282.737.502           | -               | 403.582.737.502              | 403.582.737.502           | -               |
| Ngân hàng TMCP Á Châu               | 342.000.000.000          | 342.000.000.000           | -               | 562.000.000.000              | 562.000.000.000           | -               |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội     | 205.000.000.000          | 205.000.000.000           | -               | 26.000.000.000               | 26.000.000.000            | -               |
| Các ngân hàng khác                  | 254.950.000.000          | 254.950.000.000           | -               | 175.750.000.000              | 175.750.000.000           | -               |
| Lãi dự thu                          | 27.272.111.104           | 27.272.111.104            | -               | 18.927.778.338               | 18.927.778.338            | -               |
|                                     | <b>1.681.504.848.606</b> | <b>1.681.504.848.606</b>  | <b>-</b>        | <b>1.570.260.515.840</b>     | <b>1.570.260.515.840</b>  | <b>-</b>        |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,8%/năm đến 7,6%/năm).

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                            | Số đầu kỳ                | Góp vốn                | Lợi nhuận/(lỗ)<br>trong kỳ | Phân phối<br>lợi nhuận và điều<br>chỉnh khác | Số cuối kỳ               |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                      | VND                    | VND                        | VND                                          | VND                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng   | 34.578.028.522           | -                      | 2.441.516.569              | (907.052.806)                                | 36.112.492.285           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng    | 25.622.499.382           | -                      | 468.626.869                | -                                            | 26.091.126.251           |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                              | 15.346.710.801           | -                      | 1.656.853.891              | (2.733.683.256)                              | 14.269.881.436           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng | -                        | -                      | -                          | -                                            | -                        |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                         | -                        | -                      | -                          | -                                            | -                        |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                     | 541.645.221              | -                      | (190.741.290)              | 1.886.400.000                                | 2.237.303.931            |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ                       | 170.661.098.874          | -                      | 43.900.104.544             | -                                            | 214.561.203.418          |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng                   | 24.861.836.361           | -                      | 3.928.638.281              | (7.116.120.001)                              | 21.674.354.641           |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) (i)       | 84.433.441.461           | 15.757.200.000         | (1.517.316.680)            | 184.717                                      | 98.673.509.498           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng (ii)               | 1.004.832.156.996        | 248.018.776.153        | 106.761.546.271            | (979.531.964)                                | 1.358.632.947.456        |
|                                                            | <b>1.360.877.417.618</b> | <b>263.775.976.153</b> | <b>157.449.228.455</b>     | <b>(9.849.803.310)</b>                       | <b>1.772.252.818.916</b> |

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kỳ này                                     | Kỳ trước                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018 | Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 | Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                 |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ                 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hoạt động kinh doanh có lãi                | Hoạt động kinh doanh có lãi                |
| (i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD, trong đó Công ty góp 4.000.000 USD, tương ứng 20% vốn điều lệ. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện 4 lần góp vốn với tổng số tiền 4.000.000 USD.                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                            |                                            |
| (ii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên ngày 02 tháng 5 năm 2024 với Công ty Global Terminal Limited S.À.R.L về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp là 1.238.112.773.242 VND, trong đó góp bằng tiền là 1.314.929.805 VND và phần còn lại được góp bằng tài sản. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc góp vốn bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 14, số 15), đồng thời chuyển giao nghĩa vụ nợ vay (Thuyết minh số 25) và ghi nhận thu nhập từ việc đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (Thuyết minh số 36). |                                            |                                            |
| Việc định giá tài sản góp vốn được thực hiện theo nguyên tắc đã được thống nhất tại Thỏa thuận thành viên, theo đó, giá trị tài sản góp vốn sẽ được xác định lại và phê duyệt của các bên sau khi “Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” được quyết toán hoàn thành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                            |
| Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                            |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                           | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|                                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| Maersk A/S                                                | 23.781.003.261         | -                       | 19.150.108.288         | -                       |
| SITC Container Lines Co. Ltd                              | 23.813.228.721         | -                       | 31.175.891.730         | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                        | 237.967.968.787        | (40.249.179.445)        | 195.652.248.500        | (38.461.443.585)        |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 41) | 13.407.217.478         | -                       | 14.255.848.290         | -                       |
|                                                           | <b>298.969.418.247</b> | <b>(40.249.179.445)</b> | <b>260.234.096.808</b> | <b>(38.461.443.585)</b> |

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                    | VND                   |
| Sany Marine Heavy Industry Co.,Ltd                     | 102.171.179.600        | -                     |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam | 29.484.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng Thành Đông       | 6.165.867.820          | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Bình Minh     | 3.934.739.487          | 47.121.457.607        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân            | -                      | 11.703.000.000        |
| Khác                                                   | 11.199.015.975         | 22.185.729.127        |
|                                                        | <b>152.954.802.882</b> | <b>81.010.186.734</b> |

## 10. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                                    | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
|                                                                                                                    | VND                    | VND                  | VND                          | VND                  |
|                                                                                                                    | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ               | Giá trị dự phòng     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                 |                        |                      |                              |                      |
| - Phải thu khoản tạm nộp khấu hao và lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (i) | 194.218.263.761        | -                    | 194.218.263.761              | -                    |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                           | -                      | -                    | 30.511.419.254               | -                    |
| - Tạm ứng                                                                                                          | 717.043.460            | -                    | 440.154.687                  | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                                  | 1.635.000.000          | -                    | 44.245.575.000               | -                    |
| - Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hoá đơn                                                         | 15.148.930.032         | -                    | 19.006.933.807               | -                    |
| - Phải thu khác                                                                                                    | 46.583.350.831         | (400.244.361)        | 44.001.032.596               | (400.244.361)        |
| Trong đó:                                                                                                          |                        |                      |                              |                      |
| Phải thu khác với bên liên quan (Thuyết minh số 41)                                                                | -                      | -                    | 30.511.419.254               | -                    |
|                                                                                                                    | <b>258.302.588.084</b> | <b>(400.244.361)</b> | <b>332.423.379.105</b>       | <b>(400.244.361)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                  |                        |                      |                              |                      |
| - Phải thu khác                                                                                                    | 44.486.000             | -                    | 51.986.000                   | -                    |
|                                                                                                                    | <b>44.486.000</b>      | -                    | <b>51.986.000</b>            | -                    |

- (i) Thể hiện khoản tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí khấu hao và lãi vay của cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại Bến cảng Chùa Vẽ trong giai đoạn từ năm 2014 (giai đoạn thực hiện cổ phần hóa) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc nộp ngân sách được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03 tháng 4 năm 2020 (Thuyết minh số 39).

**11. NỢ XẤU**

|                                                             | <b>Số cuối kỳ</b>     |                           |                              | <b>Số đầu kỳ</b>      |                           |                              |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                             | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian quá hạn            | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian quá hạn            |
|                                                             | VND                   | VND                       |                              | VND                   | VND                       |                              |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu                     | 9.930.305.723         | -                         | Trên 3 năm                   | 9.930.305.723         | -                         | Trên 3 năm                   |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin                | 6.628.866.818         | -                         | Trên 3 năm                   | 6.628.866.818         | -                         | Trên 3 năm                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải<br>Thành Trang | 5.050.795.970         | -                         | Trên 3 năm                   | 5.050.795.970         | -                         | Trên 3 năm                   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô                   | 3.713.511.896         | -                         | Trên 3 năm                   | 3.713.511.896         | -                         | Trên 3 năm                   |
| Cảng Hải Phòng<br>Khác                                      | 20.412.321.036        | 5.086.377.637             | Từ 6 tháng đến<br>trên 3 năm | 16.173.998.628        | 2.357.499.323             | Từ 6 tháng đến<br>trên 3 năm |
|                                                             | <b>45.735.801.443</b> | <b>5.086.377.637</b>      |                              | <b>41.497.479.035</b> | <b>2.357.499.323</b>      |                              |



## 12. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | VND                    |          | VND                    |          |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 116.320.250.671        | -        | 103.126.039.002        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 17.155.949.619         | -        | 17.228.482.716         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 248.200.000            | -        | 252.630.000            | -        |
| Hàng hoá                             | 3.962.019.609          | -        | 6.825.905.027          | -        |
|                                      | <b>137.686.419.899</b> | <b>-</b> | <b>127.433.056.745</b> | <b>-</b> |

## 13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Phí bảo hiểm                                        | 2.446.503.930         | 5.293.461.741         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                          | 7.695.130.076         | 11.030.398.430        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét           | 43.140.334.007        | 8.505.586.583         |
| Các khoản khác                                      | 8.459.806.092         | 4.469.995.240         |
|                                                     | <b>61.741.774.105</b> | <b>29.299.441.994</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                       |                       |
| Chi phí sửa chữa                                    | 27.002.882.634        | 34.855.735.240        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                          | 22.114.836.315        | 15.735.703.008        |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ (i) | 23.744.934.850        | 24.126.890.908        |
| Các khoản khác                                      | 4.665.350.685         | 748.973.678           |
|                                                     | <b>77.528.004.484</b> | <b>75.467.302.834</b> |

- (i) Thể hiện chi phí thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Công ty) với diện tích thuê 44.417 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2057.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND          | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                    |                               |                                     |                               |                      |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  | <b>1.943.027.401.543</b>           | <b>851.817.892.093</b>        | <b>131.980.205.725</b>              | <b>3.565.034.152.703</b>      | <b>126.400.000</b>   | <b>6.491.986.052.064</b> |
| Mua trong kỳ                         | 314.614.198                        | 56.798.135                    | 35.378.181.339                      | 479.446.053.941               | -                    | 515.195.647.613          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 86.307.781                         | -                             | -                                   | 91.966.296.451                | 1.009.341.008        | 93.061.945.240           |
| Phân loại lại                        | 305.462.591.516                    | -                             | 126.400.000                         | -                             | (126.400.000)        | 305.462.591.516          |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (429.445.254)                      | -                             | -                                   | (8.833.602.672)               | -                    | (9.263.047.926)          |
| Giảm do góp vốn đầu tư               | -                                  | -                             | (19.523.687.579)                    | (440.714.050.641)             | -                    | (460.237.738.220)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>2.248.461.469.784</b>           | <b>851.874.690.228</b>        | <b>147.961.099.485</b>              | <b>3.686.898.849.782</b>      | <b>1.009.341.008</b> | <b>6.936.205.450.287</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                    |                               |                                     |                               |                      |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  | <b>1.314.217.887.381</b>           | <b>689.361.102.923</b>        | <b>85.409.896.219</b>               | <b>2.895.474.033.171</b>      | -                    | <b>4.984.462.919.694</b> |
| Khấu hao trong kỳ                    | 25.845.484.909                     | 14.575.253.659                | 5.702.664.459                       | 53.311.095.522                | 21.027.938           | 99.455.526.487           |
| Phân loại lại                        | 161.540.700.235                    | -                             | -                                   | -                             | -                    | 161.540.700.235          |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (309.758.277)                      | -                             | -                                   | (8.833.602.672)               | -                    | (9.143.360.949)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>1.501.294.314.248</b>           | <b>703.936.356.582</b>        | <b>91.112.560.678</b>               | <b>2.939.951.526.021</b>      | <b>21.027.938</b>    | <b>5.236.315.785.467</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                    |                               |                                     |                               |                      |                          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>               | <b>628.809.514.162</b>             | <b>162.456.789.170</b>        | <b>46.570.309.506</b>               | <b>669.560.119.532</b>        | <b>126.400.000</b>   | <b>1.507.523.132.370</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>              | <b>747.167.155.536</b>             | <b>147.938.333.646</b>        | <b>56.848.538.807</b>               | <b>746.947.323.761</b>        | <b>988.313.070</b>   | <b>1.699.889.664.820</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.790.509.789.353 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.661.958.598.663 VND).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 91.193.611.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND).

Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình “Nhà cửa và vật kiến trúc” đối với cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cùng các gói thiết bị liên quan, với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 129,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 133,81 tỷ VND). Hiện nay, công tác quản lý và khai thác các tài sản này vẫn còn một số vướng mắc cần tiếp tục được xử lý (Thuyết minh số 39).

Từ năm 2024, Công ty thực hiện trích khấu hao tạm thời đối với cầu cảng số 4, số 5 theo Nghị quyết số 168/NQ-CHP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với mức khấu hao tạm tính 8,33 tỷ VND/năm.

#### 15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 50.553.800.051           |
| Tăng trong kỳ                 | 25.123.777.761           |
| Tăng khác                     | 15.000.000               |
| Giảm do góp vốn đầu tư        | (24.989.777.761)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>50.702.800.051</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 40.350.930.365           |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.369.777.121            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>41.720.707.486</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | 10.202.869.686           |
| Tại ngày cuối kỳ              | 8.982.092.565            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34.140.792.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.870.677.327 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của tài sản cố định hữu hình trở lên:

| Tên tài sản                         | Nguyên giá (VND) |
|-------------------------------------|------------------|
| Hệ thống phần mềm quản lý container | 18.798.062.725   |

**16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | <u>Cơ sở hạ tầng</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>2.777.074.580.908</b>           |
| Tăng trong kỳ                 | 725.605.323.904                    |
| Phân loại lại                 | (305.462.591.516)                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b><u>3.197.217.313.296</u></b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>195.124.423.772</b>             |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 50.741.507.854                     |
| Phân loại lại                 | (161.540.700.235)                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b><u>84.325.231.391</u></b>       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b><u>2.581.950.157.136</u></b>    |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b><u>3.112.892.081.905</u></b>    |

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của bất động sản đầu tư trở lên:

| <b>Tên tài sản</b>                      | <b>Nguyên giá (VND)</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| Bãi chứa hàng sau bên số 3 (Lạch Huyện) | 832.494.158.875         |
| Bến số 3, Cảng Lạch Huyện               | 771.557.904.317         |
| Bến số 4, Cảng Lạch Huyện               | 736.894.814.143         |

Công ty đã thế chấp toàn bộ cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 25).

Doanh thu và chi phí từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30 và số 31.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                                                                                            | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u>  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng (i) | 155.214.851.288                 | 1.183.973.593.202               |
| - Dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH                                                                                                           | 189.467.840                     | 91.192.271.637                  |
| - Các dự án khác                                                                                                                           | 9.553.264.096                   | 16.940.633.803                  |
|                                                                                                                                            | <b><u>164.957.583.224</u></b>   | <b><u>1.292.106.498.642</u></b> |

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 19.706.350.038 VND.

- (i) Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng được xây dựng với mục đích đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của Thành phố Hải Phòng. Dự án có tổng mức đầu tư là 6.946 tỷ VND với quy mô xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000 DWT và hệ thống hạ tầng cảng biển kèm theo.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, các hạng mục còn lại đang được hoàn thiện, đồng thời Công ty đang thực hiện các thủ tục phục vụ cho công tác nghiệm thu và bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng.

Công ty đã thế chấp toàn bộ Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 25).

#### 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân             | 61.158.532.276         | 95.733.944.544         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                         | 110.953.886.594        | 259.659.797.286        |
| Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 41) | 6.204.347.292          | 16.200.000             |
|                                                         | <b>178.316.766.162</b> | <b>355.409.941.830</b> |

#### 19. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả về cổ tức từ các năm trước | 2.449.794.980          | -                                   |
| Phải trả về cổ tức năm nay          | 294.264.000.000        | 2.441.084.980                       |
|                                     | <b>296.713.794.980</b> | <b>2.441.084.980</b>                |



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | Số đầu kỳ              | Số phải thu<br>/nộp trong kỳ | Số đã thực thu<br>/nộp trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                          | VND                             | VND                    |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>         |                        |                              |                                 |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                        |                              |                                 |                        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp        | 2.486.628              | -                            | -                               | 2.486.628              |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân             | 2.356.572.694          | 985.520.632                  | -                               | 3.342.093.326          |
| Thuế nhà đất, tiền<br>thuê đất       | 2.190.180.700          | -                            | 2.190.180.700                   | -                      |
| Thuế khác                            | 2.000.000              | -                            | -                               | 2.000.000              |
|                                      | <b>4.551.240.022</b>   | <b>985.520.632</b>           | <b>2.190.180.700</b>            | <b>3.346.579.954</b>   |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>         |                        |                              |                                 |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                        |                              |                                 |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                | 7.426.639.373          | 55.623.815.444               | 57.939.409.823                  | 5.111.044.994          |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp        | 188.883.663.579        | 172.928.935.468              | 249.888.787.588                 | 111.923.811.459        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân             | 587.193.616            | 29.863.263.200               | 25.179.283.087                  | 5.271.173.729          |
| Tiền thuê đất tại<br>Cảng Hoàng Diệu | 48.764.500.378         | 12.656.914.958               | 1.460.125.700                   | 59.961.289.636         |
| Thuế khác                            | -                      | 708.456.400                  | 708.456.400                     | -                      |
|                                      | <b>245.661.996.946</b> | <b>271.781.385.470</b>       | <b>335.176.062.598</b>          | <b>182.267.319.818</b> |

21. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                                                                                                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                                            | VND                   | VND                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị<br>tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                          | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Chi phí lãi vay<br>ODA liên quan đến dự án cầu cảng số 4, số 5, bãi<br>container và gói thiết bị) | 16.232.951.250        | 15.833.117.396        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh<br>lệch đánh giá lại tài sản góp vốn                                                                                                    | (3.457.116.796)       | (1.683.921.730)       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                                                                                      | <b>12.775.834.454</b> | <b>14.149.195.666</b> |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                         | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                         | VND                  | VND                  |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị<br>thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ<br>các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 3.321.591.603        | 3.074.486.371        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                  | <b>3.321.591.603</b> | <b>3.074.486.371</b> |

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi vay phải trả liên quan đến cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (i) | 182.515.816.097        | 182.515.816.097        |
| Lãi vay phải trả khác                                                                        | 62.512.060.791         | 51.193.606.696         |
| Các khoản trích trước khác                                                                   | 31.847.138.895         | 11.972.185.134         |
|                                                                                              | <b>276.875.015.783</b> | <b>245.681.607.927</b> |

- (i) Chi phí lãi vay của khoản vay cho cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến Cảng Chùa Vẽ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182.515.816.097 VND (Thuyết minh số 39).

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>               |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|                                                                       | <b>VND</b>            | <b>(Phân loại lại)<br/>VND</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                    | 1.367.827.033         | 1.942.384.032                  |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                                    | 52.557.003            | 17.402.408                     |
| Tiền ăn ca                                                            | 2.135.131.000         | 14.390.110.000                 |
| Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của Thành phố Hải Phòng (i) | 73.656.708.400        | 73.656.708.400                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                     | 13.240.485.152        | 9.212.469.923                  |
|                                                                       | <b>90.452.708.588</b> | <b>99.219.074.763</b>          |

- (i) Căn cứ các Quyết định số 3983/QĐ-UBND và 3984/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND Quận Ngô Quyền về việc thu hồi đất; Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023, 4274/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023, 347/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND Quận Ngô Quyền về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, UBND Quận Ngô Quyền (nay là UBND Phường Ngô Quyền) thực hiện chi trả cho Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 331.269.792.422 VND để Công ty đảm bảo thực hiện việc di dời cảng Hoàng Diệu, trong đó số tiền đền bù di dời tài sản là 94.435.813.821 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư khoản chi phí đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu là 73.656.708.400 VND.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                 | Số đầu kỳ             |                                 | Trong kỳ              |                       | Số cuối kỳ            |                                 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                 | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | VND<br>Giảm           | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                  | <b>24.562.190.653</b> | <b>24.562.190.653</b>           | <b>12.230.901.183</b> | <b>13.662.218.570</b> | <b>23.130.873.266</b> | <b>23.130.873.266</b>           |
| Vay dài hạn ODA giai đoạn II<br>đến hạn trả (i) | 24.562.190.653        | 24.562.190.653                  | 12.230.901.183        | 13.662.218.570        | 23.130.873.266        | 23.130.873.266                  |
|                                                 | <b>24.562.190.653</b> | <b>24.562.190.653</b>           | <b>12.230.901.183</b> | <b>13.662.218.570</b> | <b>23.130.873.266</b> | <b>23.130.873.266</b>           |

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                                      | Số đầu kỳ                |                                 | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ               |                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                      | Giá trị                  | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | VND<br>Giảm            | Giá trị                  | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                                   | <b>1.771.755.748.123</b> | <b>1.771.755.748.123</b>        | <b>234.299.287.490</b> | <b>299.137.307.626</b> | <b>1.706.917.727.987</b> | <b>1.706.917.727.987</b>        |
| Vay dài hạn ODA giai đoạn II (i)                                                                     | 101.360.799.540          | 101.360.799.540                 | -                      | 15.858.212.371         | 85.502.587.169           | 85.502.587.169                  |
| Vay dài hạn ODA liên quan đến<br>cầu cảng số 04, 05 và bãi<br>container tại bến cảng Chùa Vẽ<br>(ii) | 342.110.245.728          | 342.110.245.728                 | -                      | -                      | 342.110.245.728          | 342.110.245.728                 |
| Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ<br>sung (ii)                                                         | 41.219.984.859           | 41.219.984.859                  | -                      | -                      | 41.219.984.859           | 41.219.984.859                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải<br>Phòng (iii)                           | 30.120.105.250           | 30.120.105.250                  | -                      | 103.827.899            | 30.016.277.351           | 30.016.277.351                  |
| Vay phục vụ xây dựng bến 3, 4<br>Cảng Lạch Huyện (iv)                                                | 1.256.944.612.746        | 1.256.944.612.746               | 234.299.287.490        | 283.175.267.356        | 1.208.068.632.880        | 1.208.068.632.880               |
|                                                                                                      | <b>1.771.755.748.123</b> | <b>1.771.755.748.123</b>        | <b>234.299.287.490</b> | <b>299.137.307.626</b> | <b>1.706.917.727.987</b> | <b>1.706.917.727.987</b>        |
| - Số phải trả trong vòng<br>12 tháng                                                                 | 24.562.190.653           | 24.562.190.653                  | -                      | -                      | 23.130.873.266           | 23.130.873.266                  |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21 tháng 12 năm 2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 548.998.450 JPY (tương đương 85.502.587.169 VND); Nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700 JPY (tương đương 23.130.873.266 VND).

- (ii) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Thuyết minh số 39).

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020.

Khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

- (iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 25772786/2024/HĐCVDADT ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng và Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (công ty con của Công ty).

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu đầu tư xây dựng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật, không bao gồm lãi vay phát sinh trong thời gian thực hiện dự án.

Lãi suất vay: Lãi suất được quy định theo hợp đồng và giấy nhận nợ.

Tài sản bảo đảm khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của khách hàng thuộc dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH (Thuyết minh số 14).

- (iv) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty với tổng hạn mức vay là 3.820.347.800.000 VND và không vượt quá 55% tổng vốn đầu tư dự án.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng.

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn (nợ gốc) đối với các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời hạn rút vốn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay trả hàng quý.

Tài sản bảo đảm khoản vay (Thuyết minh số 16 và số 17):

- Tất cả các công trình tọa lạc tại, hoặc gắn liền với khu đất (bao gồm cả công trình ngầm) cùng với tất cả các bất động sản khác được xây dựng, lắp đặt thêm, xây nối, thay thế, bổ sung, nâng cấp, cải tạo, tu bổ, sửa chữa gắn liền với hoặc tọa lạc tại khu đất; tất cả các quyền, lợi ích, khoản tiền thuê được phát sinh từ các tài sản trên.
- Máy móc thiết bị và toàn bộ các quyền của Công ty với tư cách là chủ đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi: quyền đòi nợ, các khoản phải thu; quyền yêu cầu thanh toán khác; quyền kinh doanh, khai thác, quản lý dự án đầu tư; quyền cho thuê, cho thuê lại; quyền hưởng hoa lợi lợi tức, lợi ích giá trị khác trị giá được bằng tiền hình thành từ hợp đồng; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hợp đồng mua sắm Máy móc thiết bị và các hợp đồng khác có liên quan đến dự án.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ trong thời gian tài sản bảo đảm nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Công ty thể chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất có diện tích 436.460 m<sup>2</sup> sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ tại Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Thửa đất có diện tích 4.083,2 m<sup>2</sup> sử dụng làm văn phòng Công ty tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Căn cứ hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa ba bên, bao gồm Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (HTIT), theo đó, Công ty đã chuyển giao một phần nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty và BIDV để thực hiện Phương án Hợp tác liên doanh để vận hành, khai thác Dự án bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, nghĩa vụ nợ mà Công ty đã chuyển giao cho HTIT là 1.433.832.413.068 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm                                                           | 23.130.873.266           | 24.562.190.653           |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                               | 76.597.936.004           | 87.326.808.887           |
| Sau năm năm                                                                  | 15.790.055.250           | 19.591.905.250           |
| Chưa xác định được thời hạn trả (*)                                          | 1.591.398.863.467        | 1.640.274.843.333        |
|                                                                              | <b>1.706.917.727.987</b> | <b>1.771.755.748.123</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 23.130.873.266           | 24.562.190.653           |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>1.683.786.854.721</b> | <b>1.747.193.557.470</b> |

- (\*) Tại thời điểm lập báo cáo soát xét này, các khoản vay ODA cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ; Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung; Vay phục vụ xây dựng bến 3, 4 Cảng Lạch Huyện vẫn chưa xác định được thời hạn trả nợ.

**26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                             |                        |                       |
| Doanh thu chưa thực hiện                                                                       | 2.741.299.470          | 2.730.857.220         |
|                                                                                                | <b>2.741.299.470</b>   | <b>2.730.857.220</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                              |                        |                       |
| Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch<br>góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh | 115.766.257.437        | 95.307.634.428        |
|                                                                                                | <b>115.766.257.437</b> | <b>95.307.634.428</b> |



| Cổ phiếu                               | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
|                                        | VND         | VND         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 326.960.000 | 326.960.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.269.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.269.600.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                       | Vốn đã góp               |                |                          |                |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                       | Số cuối kỳ               |                | Số đầu kỳ                |                |
|                                       | VND                      | %              | VND                      | %              |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 3.026.410.000.000        | 92,56%         | 3.026.410.000.000        | 92,56%         |
| Các cổ đông khác                      | 243.186.000.000          | 7,44%          | 243.186.000.000          | 7,44%          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.269.596.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>3.269.596.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

Công ty có 01 cổ đông lớn nắm giữ 92,56% cổ phần có quyền biểu quyết. Do đó, Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, vì không đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 12 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị xem xét có cơ chế phù hợp để Công ty tiếp tục duy trì tư cách công ty đại chúng. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

## 28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Thành phố Hải Phòng (nay là số 8A đường Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, Thành phố Hải Phòng (nay là số 23, đường Lương Khánh Thiện, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng để phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m<sup>2</sup>. Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hằng năm do phục vụ công ích.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Thành phố Hải Phòng (nay là đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao thửa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng) theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là số 5 đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng), là địa chỉ Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, diện tích sử dụng là 236.820,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 5 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (nay là số 5 Cù Chính Lan, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm trụ sở Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng) từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.225,4 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m<sup>2</sup>. Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và được ưu đãi tiền thuê đất đến hết năm 2027. Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hằng năm.

Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng) với diện tích là 74.244,3 m<sup>2</sup>. Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất.

Theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 09 tháng 01 năm 2006, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cho Công ty thuê khu đất tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m<sup>2</sup> với thời hạn là 40 năm (từ ngày 19 tháng 8 năm 2002 đến ngày 19 tháng 8 năm 2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục thuế Thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 3 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hằng năm.

| Ngoại tệ các loại | Đơn vị tính | Số cuối kỳ   | Số đầu kỳ    |
|-------------------|-------------|--------------|--------------|
| Đô la Mỹ          | USD         | 3.388.034,15 | 2.797.271,28 |
| Euro              | EUR         | 5,14         | 5,14         |
| Yên Nhật          | JPY         | 1.593        | 1.593        |

#### Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                     | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                     | VND           | VND           |
| Xử lý nợ theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT | 4.264.424.959 | 4.264.424.959 |

#### Cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động phát sinh từ việc cho thuê tài sản theo Hợp đồng cho thuê đến năm 2075 giữa Công ty và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận dịch vụ cảng biển, Bộ phận dịch vụ cho thuê. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: bốc xếp, giao nhận hàng hoá; vận tải hàng hoá; xuất nhập khẩu hàng hoá, kho bãi và lưu trữ hàng hoá; lai dắt và hỗ trợ tàu biển;...
- Bộ phận dịch vụ cho thuê: cho thuê bất động sản đầu tư, kho bãi, văn phòng.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động  
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

| Chỉ tiêu                                            | Dịch vụ cảng biển<br>VND | Dịch vụ cho thuê<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần                                  | 1.458.724.806.376        | 235.842.232.511         | 1.694.567.038.887 |
| 2. Giá vốn hàng bán                                 | 719.270.831.632          | 45.955.131.082          | 765.225.962.714   |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 739.453.974.744          | 189.887.101.429         | 929.341.076.173   |
| 4. Thu nhập không phân bổ                           |                          |                         | 228.498.629.071   |
| 5. Chi phí không phân bổ                            |                          |                         | 174.352.520.374   |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh             |                          |                         | 983.487.184.870   |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 30 tháng 6 năm 2026**

|                              |                   |                   |                           |
|------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản bộ phận           | 3.101.701.194.774 | 2.831.598.297.635 | 5.933.299.492.409         |
| 2. Tài sản không phân bổ     |                   |                   | 4.305.910.554.888         |
| <b>Tổng Tài sản</b>          |                   |                   | <b>10.239.210.047.297</b> |
| 3. Nợ phải trả bộ phận       | 1.187.000.025.282 | 1.208.068.632.880 | 2.395.068.658.162         |
| 4. Nợ phải trả không phân bổ |                   |                   | 717.181.326.275           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>      |                   |                   | <b>3.112.249.984.437</b>  |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động  
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

| Chỉ tiêu                                            | Dịch vụ cảng biển<br>VND | Dịch vụ cho thuê<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần                                  | 1.205.855.257.516        | 30.013.577.201          | 1.235.868.834.717 |
| 2. Giá vốn hàng bán                                 | 697.635.735.923          | 6.022.012.919           | 703.657.748.842   |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán<br>hàng và cung cấp dịch vụ | 508.219.521.593          | 23.991.564.282          | 532.211.085.875   |
| 4. Thu nhập không phân bổ                           |                          |                         | 60.676.040.621    |
| 5. Chi phí không phân bổ                            |                          |                         | 117.493.978.319   |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh             |                          |                         | 475.393.148.177   |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 31 tháng 12 năm 2025**

|                              |                   |                   |                          |
|------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản bộ phận           | 3.676.611.971.206 | 2.581.950.157.136 | 6.258.562.128.342        |
| 2. Tài sản không phân bổ     |                   |                   | 3.655.229.854.063        |
| <b>Tổng Tài sản</b>          |                   |                   | <b>9.913.791.982.405</b> |
| 3. Nợ phải trả bộ phận       | 1.321.761.870.019 | 1.256.944.612.746 | 2.578.706.482.765        |
| 4. Nợ phải trả không phân bổ |                   |                   | 518.203.851.695          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>      |                   |                   | <b>3.096.910.334.460</b> |

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                               | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu khai thác cảng biển                                                                 | 1.458.724.806.376           | 1.205.855.257.516             |
| Doanh thu cho thuê                                                                            | 235.842.232.511             | 30.013.577.201                |
|                                                                                               | <b>1.694.567.038.887</b>    | <b>1.235.868.834.717</b>      |
| <i>Trong đó</i>                                                                               |                             |                               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 251.086.500.779             | 39.169.335.249                |

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn khai thác cảng biển | 719.270.831.632             | 697.635.735.923               |
| Giá vốn cho thuê            | 45.955.131.082              | 6.022.012.919                 |
|                             | <b>765.225.962.714</b>      | <b>703.657.748.842</b>        |

**32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 135.978.836.006             | 96.289.243.358                |
| Chi phí nhân công                                       | 412.908.556.445             | 392.528.462.944               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 151.566.811.462             | 116.396.204.812               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 40.352.737.421              | 59.621.141.276                |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 155.718.360.748             | 139.201.196.126               |
|                                                         | <b>896.525.302.082</b>      | <b>804.036.248.516</b>        |

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 58.254.589.392              | 25.769.954.374                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 8.490.281.991               | 6.954.757.425                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 4.113.721.483               | 137.563.294                   |
| Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán | 190.807.750                 | 91.889.009                    |
|                                              | <b>71.049.400.616</b>       | <b>32.954.164.102</b>         |

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí đi vay                      | 34.608.583.696              | 2.295.124.529                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 8.444.597.310               | 1.692.303.624                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                           | 12.908.050.492                |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | -                           | 220.000.000                   |
|                                     | <b>43.053.181.006</b>       | <b>17.115.478.645</b>         |

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên        | 86.094.043.340         | 59.040.505.212         |
| Chi phí khấu hao         | 6.193.598.096          | 3.863.501.437          |
| Chi phí dự phòng         | 1.509.444.094          | 527.326.926            |
| Chi phí vật liệu quản lý | 386.215.573            | 719.318.987            |
| Chi phí mua ngoài        | 5.719.006.579          | 5.594.298.904          |
| Các khoản chi khác       | 31.397.031.686         | 30.359.136.208         |
|                          | <b>131.299.339.368</b> | <b>100.104.087.674</b> |

**36. THU NHẬP KHÁC**

|                                                           | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn                | 25.507.904.519        | 48.422.981.348        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc đền bù do bàn giao tài sản | 3.536.822.222         | 1.352.951.818         |
| Các khoản khác                                            | 828.225.704           | 1.169.358.350         |
|                                                           | <b>29.872.952.445</b> | <b>50.945.291.516</b> |

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                            | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                             | 116.409.531.329        | 71.474.236.456         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ          | 39.589.762.046         | 33.149.855.012         |
| Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng          | 1.447.099.955          | 1.137.778.092          |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ                   | 13.395.737.575         | 2.826.228.270          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng | 2.086.804.563          | 554.724.426            |
|                                                            | <b>172.928.935.468</b> | <b>109.142.822.256</b> |

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      |                        | <b>(trình bày lại)</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)               | 734.723.114.258        | 335.107.191.675        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                              | -                      | (62.099.000.000)       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>734.723.114.258</b> | <b>273.008.191.675</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)       | 326.960.000            | 326.960.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                       | <b>2.247</b>           | <b>835</b>             |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, cụ thể như sau:

|                                                                      | Số kỳ trước<br>(trình bày lại) | Số kỳ trước<br>(đã báo cáo) |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)               | 335.107.191.675                | 335.107.191.675             |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                              | (62.099.000.000)               | -                           |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>273.008.191.675</b>         | <b>335.107.191.675</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)       | 326.960.000                    | 326.960.000                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                       | <b>835</b>                     | <b>1.025</b>                |

### 39. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### Tài sản cầu cảng số 4, số 5 tại bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng

Công ty đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải trước đây (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Chi tiết như sau:

Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng thuộc hệ thống cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, bao gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 848m. Phần lớn hạng mục khu vực Chùa Vẽ được Cảng Hải Phòng đầu tư bằng nguồn vốn tự có trước thời điểm cổ phần hóa, bao gồm hệ thống cung cấp năng lượng và nước, hệ thống điều hành và an ninh, hạ tầng giao thông và dịch vụ.

Dự án cải tạo và nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II (2000 - 2011) là dự án tiếp nối Dự án giai đoạn khẩn cấp trước đó được khởi công từ tháng 4/2004 và sử dụng nguồn vốn ODA Nhật Bản, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế kỹ thuật tại Quyết định số 99/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2002.

Tài sản hình thành từ dự án ODA tại khu vực Chùa Vẽ đã được đưa vào vận hành từ năm 2006, trong đó cầu cảng số 4 được bàn giao và đưa vào khai thác từ ngày 18 tháng 01 năm 2006 theo Quyết định số 37/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam, cầu cảng số 5 được bàn giao và chính thức sử dụng từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 914/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam.

Ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 2484/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng – giai đoạn II, trong đó giá trị quyết toán là 338,3 tỷ VND, đồng thời lưu ý việc trả nợ vay, lãi vay theo hiệp định ký kết với nhà tài trợ nước ngoài hình thành cầu cảng số 4, số 5 là nội dung cần báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, xử lý.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản gửi Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả tiền lãi này và có xác nhận của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh Hải Phòng tại ngày 16 tháng 11 năm 2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,14 tỷ VND.

Từ 01 tháng 7 năm 2014, Công ty đã hoàn tất quá trình cổ phần hóa chuyển sang hoạt động với mô hình công ty cổ phần có vốn điều lệ được phê duyệt là 3.269,6 tỷ VND.

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT (“Quyết định 4196”) về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của bến

4, 5 Chùa Vẽ là 342,1 tỷ VND, và giao cho Công ty báo cáo Bộ tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, theo văn bản của Công ty gửi Bộ tài chính, giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND là khoản tiền Công ty đã trả và được ngân hàng xác nhận. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,2 tỷ VND.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 nêu trên, Công ty đã thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá trị tài sản, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính, ghi nhận nguồn hình thành tài sản là vốn vay theo nội dung Quyết định số 4196. Theo đó, Công ty đã ghi nhận nguyên giá quyết toán xác định lại của cầu cảng số 4, số 5 và bãi chứa container là 279,7 tỷ VND (*giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT là 342,1 tỷ VND*). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản này là 129,6 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196 và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị thuộc dự án) từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (Thuyết minh số 24).

***Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án***

Theo Kết luận số 1134/KL-Ttr ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và văn bản số 3910/BTC-Ttr ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước các khoản liên quan đến dự án, bao gồm khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại Chùa Vẽ phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 44,8 tỷ VND và chi phí lãi vay tạm trích trước là 149,3 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận:

- Hạch toán Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 44,8 tỷ VND (\*);
- Giảm trích trước chi phí phải trả chi phí lãi vay với số tiền là 149,3 tỷ VND.

Theo Thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021, tăng số trích trước Chi phí phải trả đối với lãi vay tạm trích là 149 tỷ VND và tăng Phải thu khác tương ứng (\*).

(\*) Theo đó, tổng số phải thu khác liên quan đến các tài sản ở trên là 194 tỷ VND (Thuyết minh số 10).

***Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ***

Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty đã xây dựng phương án vay và trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ cho giai đoạn 2016 - 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, đồng thời trình Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt. Sau quá trình làm việc giữa các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8715/BTC-QLN ngày 23 tháng 7 năm 2018 trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tài sản và phương án vay, trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Trong đó, Bộ Tài chính kiến nghị rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc cho Công ty vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

Tiếp đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 5 tháng 12 năm 2018 yêu cầu Công ty xây dựng phương án cho thuê khai thác đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê, khai thác các tài sản này như sau:

- Trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (thời điểm trước khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng), cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là doanh nghiệp nhà nước, quản lý và khai thác.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chỉ định thuê để quản lý và khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container; mức giá thuê được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc quản lý và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, theo đó Công ty thực hiện cơ chế thuê khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, bao gồm cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã có Thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc Công ty tạm dừng trích khấu hao và ghi nhận chi phí lãi vay đối với các tài sản nêu trên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý chính thức.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã gửi văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Đến năm 2022, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục làm các văn bản gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo về phương án trả nợ theo báo cáo tại văn bản số 10855. Sau khi Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan nghiên cứu, rà soát các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT gửi Bộ Giao thông vận tải đề xuất tiếp tục được quản lý, khai thác các cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ theo nội dung Văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính đã nghiên cứu phương án báo cáo Chính phủ thông qua việc sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP nhằm xử lý các vướng mắc liên quan đến việc quản lý và khai thác các tài sản này.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CHP về việc tiếp tục trích khấu hao đối với tài sản tại bến số 4, số 5 và bãi container thuộc Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty thực hiện rà soát, xác định lại mức khấu hao và tiếp tục trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, với thời gian khấu hao đến tháng 4 năm 2043. Chi phí khấu hao hàng năm kể từ năm 2024 là 8,3 tỷ đồng, tăng so với mức 6,74 tỷ VND/năm được áp dụng trước năm 2020.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Công ty đã rà soát văn bản có liên quan và thực hiện đề xuất các giải pháp về phương thức khai thác và hình thức xử lý tài sản bến số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, theo văn bản số 9293/BXD-KHTC gửi các cơ quan, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Bộ Xây dựng đang đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với phương án khai thác, xử lý bến cảng số 4, số 5 thuộc Cảng Chùa Vẽ với nội dung dự thảo tờ trình bao gồm:

- *Phương án xử lý: giao tài sản bến cảng số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ (bao gồm cầu cảng số 4, số 5 và bãi container) cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác. Cảng Hải Phòng hạch toán tăng giá trị tài sản tại doanh nghiệp.*
- *Căn cứ pháp lý: khoản 7 Điều 18 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*

- *Thẩm quyền: Thủ tướng Chính phủ.*
- *Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận phương án quản lý, khai thác bến cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ, Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thực hiện quyết toán vốn nhà nước tại Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Trường hợp chênh lệch phát sinh sau khi quyết toán chính thức so với giá trị tạm tính trước đây, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam/Cảng Hải Phòng triển khai thực hiện. Cảng Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp/điều chuyển theo đúng quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.*

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ và các chi phí liên quan sẽ được Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này nêu rằng, việc xử lý tài sản gắn liền với đất và hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### **40. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

##### **Cam kết vốn**

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mua sắm, xây dựng cơ bản với tổng mức vốn là 724 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi mua sắm, xây dựng cơ bản với tổng giá trị 492 tỷ VND.

#### **41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                              | <b><u>Mối quan hệ</u></b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                    | Công ty mẹ                |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                            | Công ty liên kết          |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                     | Công ty liên kết          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng | Công ty liên kết          |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng             | Công ty liên doanh        |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ                        | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics                           | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam                 | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật Việt             | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao                  | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam                | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải                      | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam                    | Công ty cùng tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                   | Công ty cùng tập đoàn     |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>            | <b>7.913.564.732</b>   | <b>10.176.458.485</b>  |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                | 4.625.950.590          | 4.515.371.869          |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ            | 874.495.492            | 3.392.162.466          |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics               | 1.235.963.000          | 793.955.000            |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam     | 17.440.000             | -                      |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ         | 769.320.650            | 1.331.976.150          |
| Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật Việt | 314.410.000            | 120.195.000            |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao      | 72.705.000             | 12.060.000             |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam    | 3.280.000              | 10.738.000             |
| <b>Mua dịch vụ</b>                           | <b>23.954.099.147</b>  | <b>415.992.466</b>     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải          | 15.037.424.351         | -                      |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                | 4.550.364.500          | 415.992.466            |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP        | 4.366.310.296          | -                      |
| <b>Góp vốn bằng tài sản</b>                  | <b>460.237.738.220</b> | <b>367.094.809.449</b> |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 460.237.738.220        | 367.094.809.449        |
| <b>Doanh thu cho thuê tài sản</b>            | <b>235.842.232.511</b> | <b>30.013.577.201</b>  |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 235.842.232.511        | 30.013.577.201         |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|                                                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    | <b>13.407.217.478</b> | <b>14.255.848.290</b> |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                       | 266.048.280           | 544.599.234           |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                              | 2.369.991.679         | 52.734.332            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng | -                     | 3.713.511.896         |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam                      | 3.035.631.142         | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ                          | -                     | 1.494.834.145         |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam                   | 5.874.800.739         | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                         | -                     | 449.819.578           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                     | 1.860.745.638         | 13.357.440            |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng               | -                     | 7.896.991.665         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>-</b>              | <b>30.511.419.254</b> |
| Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ                       | -                     | 28.625.019.254        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng   | -                     | 1.886.400.000         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         | <b>6.204.347.292</b>  | <b>16.200.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải                        | 6.198.947.292         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam                   | 5.400.000             | 16.200.000            |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

|                                                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                      |                      |                      |
| Ông Phạm Hồng Minh                                            | 921.193.535          | 851.123.070          |
| Ông Nguyễn Tường Anh                                          | 708.005.078          | 180.000.000          |
| Ông Lê Hồng Quân (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)          | 79.333.332           | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Yến                                             | 210.000.000          | 180.000.000          |
| Ông Lý Quang Thái                                             | 210.000.000          | 60.000.000           |
| Ông Lê Đông                                                   | 210.000.000          | 180.000.000          |
| Bà Trịnh Thị Ngọc Biển (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)    | 79.333.333           | 120.000.000          |
| Ông Vũ Đức Biên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)         | 130.666.667          | 180.000.000          |
| Bà Lê Thị Ngọc Dung (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)     | 130.666.667          | 60.000.000           |
| Ông Đỗ Vũ Linh (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)          | -                    | 120.000.000          |
|                                                               | <b>2.635.941.153</b> | <b>1.931.123.070</b> |
| <b>Ban kiểm soát</b>                                          |                      |                      |
| Bà Trần Thị Thanh Hải                                         | 595.123.732          | 516.861.335          |
| Bà Vũ Thị Thanh Duyên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)     | 45.333.333           | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) | 45.333.333           | -                    |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)     | 74.666.667           | 30.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hằng (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)      | 74.666.667           | 90.000.000           |
|                                                               | <b>835.123.732</b>   | <b>636.861.335</b>   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>                    |                      |                      |
| Ông Lê Hồng Quân                                              | 340.233.223          | -                    |
| Ông Nguyễn Tường Anh                                          | 278.034.054          | 836.393.806          |
| Ông Chu Minh Hoàng                                            | 700.132.758          | 620.976.629          |
| Ông Hà Vũ Hào                                                 | 696.296.849          | 618.745.843          |
| Bà Đào Thị Thu Hà                                             | 635.312.692          | 559.824.875          |
|                                                               | <b>2.650.009.576</b> | <b>2.635.941.153</b> |

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai:

|                                                                 | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Góp vốn bằng tài sản cố định                                    | 460.237.738.220 | 372.391.221.479 |
| Chuyển giao nợ các khoản vay bằng hình thức chuyển giao tài sản | 283.175.267.356 | 548.747.830.289 |

**43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

|                                          | <b>Số đã báo cáo</b> | <b>Phân loại lại</b> | <b>Số sau phân loại lại</b> |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 1.551.332.737.502    | 18.927.778.338       | 1.570.260.515.840           |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 351.351.157.443      | (18.927.778.338)     | 332.423.379.105             |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | -                    | 2.441.084.980        | 2.441.084.980               |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 101.660.159.743      | (2.441.084.980)      | 99.219.074.763              |



Nguyễn Thị Quyên  
Người lập biểu



Đào Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026